

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2022/DS-ST

Ngày: 17 - 3 - 2022

V/v “T/c hợp đồng góp hụi”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thật

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Tạ Duy Bình

2. Bà Lê Thị Kim Toàn

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Thanh Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Vũ – Kiểm sát viên

Ngày 17 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 89/2021/TLST-DS ngày 12 tháng 10 năm 2021 về việc “tranh chấp hợp đồng góp hụi”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 01 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị R, sinh năm 1972; Địa chỉ: Ấp X, xã Thuận Nghĩa Hòa, huyện T, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Thị Thanh N1 - Văn phòng luật sư Nguyễn Thị Thanh N1 thuộc đoàn luật sư tỉnh Long An.

2. *Bị đơn:* Bà Huỳnh Thị N (tên thường gọi: 5 T1), sinh năm 1969 và ông Huỳnh D, sinh năm 1970; Cùng địa chỉ: Ấp Bến Kè, xã Thủy Đông, huyện T, tỉnh Long An.

Bà R, bà N, luật sư Nga có mặt, ông D vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – Bà Trần Thị R: Trong quá đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Bà Trần Thị R xác định bà R khởi kiện yêu cầu bà Huỳnh Thị N và ông Huỳnh D cùng liên đới trả số tiền nợ hụi là 98.100.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

Đề nghị của bị đơn – bà Huỳnh Thị N: Trong quá trình giải quyết vụ án bà N không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Bà Trần Thị R, bà N chỉ đồng ý trả cho bà R số tiền 75.500.000 đồng.

Đề nghị của bị đơn – ông Huỳnh D: Ông D đã được Tòa án huyện T triệu tập hợp lệ đúng quy định của pháp luật nhưng ông D vắng mặt không có lý do và không có ý kiến hay văn bản đề nghị.

Các tình tiết của vụ án:

Những nội dung các đương sự thống nhất:

Bà Trần Thị Rỡ và bà Huỳnh Thị N thống nhất: Bà R có tham gia 04 dây hụi do bà N làm chủ thảo hụi, cụ thể:

- Dây thứ nhất: Khai ngày 25/6/2015 âm lịch, hụi 04 tháng khai một kỳ, gồm 15 phần, hụi 10.000.000 đồng. Bà R tham gia 1 phần. Bà R đóng đến kỳ thứ 13 thì bỏ thăm 11.000.000đ, hốt được 130.000.000đ. Bà N giao 50.000.000đ, còn lại 80.000.000đ bà N trừ 30.000.000đ của bà Hồng (hụi viên). Nên dây hụi này bà N còn nợ 46.500.000đ.

- Dây thứ hai: Khai ngày 15/3/2017 âm lịch, hụi 04 tháng khai một kỳ, gồm 16 phần, hụi 10.000.000 đồng. Bà R tham gia 1 phần. Bà R đóng đến kỳ thứ 08 thì bà N tuyên bố bẻ hụi. Kỳ thứ nhất bà R đóng 6.200.000đ, kỳ thứ hai đóng 5.500.000đ, kỳ thứ ba đóng 4.000.000đ, kỳ thứ tư đóng 4.000.000đ, kỳ thứ năm đóng 5.500.000đ, kỳ thứ sáu đóng 6.000.000đ, kỳ thứ bảy đóng 5.800.000đ, kỳ thứ tám đóng 4.300.000đ. Nên dây hụi này bà N còn nợ 41.300.000đ.

- Dây thứ ba: Khai ngày 02/02/2019 âm lịch, hụi 01 tháng khai một kỳ, gồm 20 phần, hụi 3.000.000 đồng. Bà R tham gia 2 phần. Bà R đóng hụi sống cho cả 02 phần đến kỳ thứ 09 hốt được một phần là 32.000.000đ. Phần còn lại bà N cản trừ hụi qua lại nên dây hụi này bà N còn nợ 2.600.000đ.

- Dây thứ tư: Khai ngày 20/5/2019 âm lịch, hụi 01 tháng khai một kỳ, gồm 24 phần, hụi 3.000.000 đồng. Bà R tham gia 01 phần. Bà R đóng hụi sống đến kỳ thứ 04 thì bà N tuyên bố bẻ hụi. Nên dây hụi này bà N còn nợ 7.700.000đ.

Vào tháng 11/2019 âm lịch bà N và bà R chốt hội còn nợ lại 98.100.000đ, hẹn đến tháng 01/2020 trả. Bà N có ký xác nhận chốt nợ với bà R về số tiền nợ. Sau khi chốt nợ thì bà N có trả cho bà R nhiều lần được số tiền 20.000.000 đồng.

Những nội dung các đương sự không thống nhất được:

Bà Trần Thị Rõ trình bày: Bà R xác định bà N còn nợ số tiền 98.100.000 đồng. Số tiền 20.000.000 bà N trả là tiền bà N trả bù vào phần dây hội thứ hai, vì do bà N bẻ hội nên khi chốt hội chỉ chốt số tiền gốc đã đóng, tuy nhiên, do bà N vi phạm nên bà N trả bù vào phần này. **Yêu cầu bà N và ông D phải trả cho bà số tiền nợ hội 98.100.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.**

Bà Huỳnh Thị N trình bày: Sau khi chốt xác nhận nợ hội vào tháng 11/2019 âm lịch, bà N có đóng hội cho bà R nhiều lần đến khoảng tháng 3/2021 được số tiền 20.000.000 đồng. Đồng thời, số tiền chốt nợ của dây hội thứ ba là 2.600.000 đồng nhưng thực tế phần này không còn nợ. Do đó, số tiền bà N còn nợ lại bà R là 75.500.000 đồng. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà R thì bà N đồng ý trả cho bà R số tiền 75.500.000 đồng và đề nghị trả dần cho đến khi hết nợ.

Các tài liệu, chứng cứ do các đương sự đã cung cấp như tại biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ của Tòa án nhân dân huyện T.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Sau khi tham gia hốt hội bà N và ông D không đóng hội theo đúng hạn, bà R phải choàng hội cho bà N và ông D nên vào khoảng tháng 11/2019 âm lịch bà R và bà N có lập giấy chốt hội, số tiền hội chốt là 98.100.000 đồng, bà N có ký tên vào giấy chốt hội. Từ thời điểm đó đến nay bà N và ông D có trả cho bà R nhiều lần được số tiền 20.000.000 đồng. Bà R đã yêu cầu bà N và ông D trả tiền nhiều lần nhưng bà N và ông D không trả cho bà R. Do đó, bà R khởi kiện yêu cầu bà N và ông D trả số tiền nợ 98.100.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử và đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý cho đến khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án.

Về nội dung vụ án: Bà R và bà N thống nhất số dây hội tham gia, số phần hội tham gia, số kỳ hốt hội, số kỳ vi phạm nghĩa vụ đóng hội chết, số tiền bà R đã choàng hội chết. Theo giấy chốt hội thì bà N còn nợ bà R tổng số tiền là 98.100.000 đồng. Bà N trình bày bà chỉ còn nợ lại số tiền 75.500.000 đồng nên đồng ý trả cho bà R số tiền 75.500.000 đồng. Đối với số tiền 2.600.000 đồng của dây hội thứ ba, bà N cho rằng dây hội này không còn nợ, tuy nhiên, khi chốt hội thì các bên thống nhất được số tiền chốt hội, cản trừ. Sau khi chốt nợ thì tại

phiên tòa, bà R thừa nhận bà R có nhận của bà N nhiều lần với tổng số tiền 20.000.000 đồng nên lời trình bày của bà N về số tiền đã trả là phù hợp. Ông D và bà N là vợ chồng, bà N làm chủ hộ thời gian dài và số tiền hoa hồng từ hộ bà N sử dụng vào mục đích sinh hoạt chung gia đình nên đây là nợ chung của ông D và bà N. Vì vậy, ông D phải có trách nhiệm cùng bà N liên đới trả nợ cho bà R. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà N và ông D có trách nhiệm trả cho bà R số tiền 78.100.000 đồng. Về án phí, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Quan hệ pháp luật là “hợp đồng góp hộ” được quy định tại Bộ luật dân sự. Bị đơn cư trú tại huyện T nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về việc giải quyết vắng mặt ông D: Ông D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa nên căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông D.

[3] Về nội dung vụ án: Trong đơn khởi kiện, bà R khởi kiện yêu cầu bà N và ông D trả số tiền nợ hộ là 98.100.000 đồng, không yêu cầu trả lãi. Bà R và bà N thống nhất số tiền nợ hộ, thống nhất dây hộ tham gia, số phần hộ tham gia, số kỳ đóng hộ, số tiền bà R đóng hộ. Thống nhất số tiền đã chốt hộ của 04 dây hộ là 98.100.000 đồng, cụ thể: dây thứ nhất, hộ 10.000.000 đồng nợ số tiền 46.500.000 đồng; dây thứ hai, hộ 10.000.000 đồng nợ số tiền 41.300.000 đồng; dây thứ ba hộ 3.000.000 đồng, còn nợ số tiền 2.600.000 đồng; dây thứ tư hộ 3.000.000 đồng, còn nợ số tiền 7.700.000 đồng. Thống nhất chữ ký tên, ghi họ tên tại giấy chốt nợ ghi “Hộ chi 5 T1 2019-2020” là do bà N ký tên và viết họ tên, giấy chốt hộ được lập vào khoảng tháng 11/2019 âm lịch.

Tại phiên tòa các đương sự thống nhất số tiền sau khi chốt hộ bà N đã đóng cho bà R nhiều lần với tổng số tiền là 20.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà R cho rằng số tiền 20.000.000 đồng bà N trả là để bù đắp cho dây hộ thứ hai, bà N không đồng ý, bà N cho rằng sau khi chốt hộ thì bà có trả cho bà R nhiều lần, số tiền trả này là trả cho phần tiền sau khi chốt nợ. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà R thì bà N chỉ đồng ý trả số tiền 75.500.000 đồng. Xét thấy, lời trình bày của bà N về việc đã trả số tiền 20.000.000 đồng trên tổng số tiền đã chốt nợ

98.100.000 đồng là có cơ sở nên số tiền bà N còn nợ lại bà R là 78.100.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà R đối với bà N và ông D.

Ông Huỳnh D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do và cũng không có văn bản trình bày ý kiến hay văn bản nào phản đối yêu cầu của nguyên đơn nên căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự thì số tiền nợ hui phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, bà N và ông D là vợ chồng nên căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình cần buộc ông Huỳnh D phải có trách nhiệm cùng với bà N liên đới trả tiền cho Bà Trần Thị R.

Từ những nhận định trên, Tòa án chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Bà Trần Thị R đối với bà Huỳnh Thị N và ông Huỳnh D. Buộc bà Huỳnh Thị N và ông Huỳnh D có nghĩa vụ liên đới trả cho Bà Trần Thị R số tiền nợ hui 78.100.000 đồng.

[4] Về thời gian trả và cách thức trả: Vấn đề này thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan Thi hành án dân sự khi bản án có hiệu lực pháp luật nên Tòa án không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[5] Về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

[6] Về án phí: Bà Trần Thị R phải chịu 1.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà Huỳnh Thị N và ông Huỳnh D phải chịu số tiền 3.905.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm sung vào công quỹ Nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 26, 35, 39 và Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 471, 288, 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Bà Trần Thị R đối với bà Huỳnh Thị N và ông Huỳnh D.

Buộc bà Huỳnh Thị N và ông Huỳnh D có nghĩa vụ liên đới trả cho Bà Trần Thị R số tiền 78.100.000 đồng (Bảy mươi tám, triệu một trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về án phí:

Bà Huỳnh Thị N và ông Huỳnh D phải liên đới chịu số tiền 3.905.000 đồng (ba triệu, chín trăm lẻ năm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm sung vào công quỹ Nhà nước.

Bà Trần Thị R phải chịu 1.000.000 đồng (một triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm sung vào công quỹ nhà nước. Khấu trừ số tiền 2.452.000 đồng (hai triệu, bốn trăm năm mươi hai nghìn đồng) tạm ứng án phí mà bà R đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010760 ngày 12 tháng 10 năm 2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T sang thi hành án phí. Hoàn trả cho bà R số tiền còn lại là 1.452.000 đồng (một triệu, bốn trăm năm mươi hai nghìn đồng).

3. Về quyền kháng cáo: Bà R và bà N có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Ông D vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án.

4. Về việc thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện T;
- THADS huyện T;
- Lưu hồ sơ; án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thật